TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **56**/2024/DS-PT
Ngày: 10-4-2024
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hòa
Các Thẩm phán: Bà Phạm Phong Lan
Ông Nguyễn Lê Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Lài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Lai - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2024 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 65/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2024 và Thông báo hoãn phiên tòa số 28/2024/TB-PT ngày 03 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1/ Ông Đinh Lê Mạnh H - sinh năm 1982;
2/ Bà Phùng Nguyên Phương T– sinh năm 1982;
Cùng địa chỉ: Số D N, khu phố D, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận;

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị S –sinh năm 1980.
Trú tại: thôn X, xã P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn : Ông Nguyễn Phong H1 – sinh năm 1986;
Địa chỉ: Số G L, khu phố A, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1/ Ông Lê Văn T1 – sinh năm 1968;
2/ Bà Đặng Thị H2 - sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2: Ông Lê Văn T1 – sinh năm 1968.

Người kháng cáo: Ông Đinh Lê Mạnh H và bà Phùng Nguyên Phương T – nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/8/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Đinh Lê Mạnh H trình bày:

Vào năm 2013 vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Lê Văn T1 01 thửa đất có diện tích 12.813 m^2 , thửa số 50 tờ bản đồ số 14, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 701894 ngày 13/3/2006 của UBND huyện T cấp cho hộ ông Lê Văn T1, vị trí đất tại B, xã B, với gía tiền là 300.000.000 đồng, đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Tuy Phong chứng nhận tại hồ sơ số 22999.CN.000909, trên toàn bộ thửa đất ông T1 đã có trồng cây keo lá tràm từ năm 2006 theo hợp đồng trồng rừng sản xuất với Lâm Trường T. Tháng 10/2020, ông Nguyễn Phong H1 ngang nhiên đến chiếm toàn bộ thửa đất của ông, chặt phá toàn bộ cây trồng rừng, múc lấy gốc, san ủi mặt bằng và trồng dừa, đào ao trên đất của ông.

Theo hiện trạng thẩm định tại chỗ ngày 22/4/2022 theo ông H1 chỉ dẫn toàn bộ thửa đất hiện nay ông H1 đang quản lý sử dụng có tổng là 20.022 m^2, trong đó có toàn bộ thửa đất của ông.

Nay vợ chồng ông khởi kiện, yêu cầu :

1. Ông Nguyễn Phong H1 phải di dời toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, giao trả lại cho vợ chồng ông thửa đất đã chiếm có diện tích là 12.813 m^2 tại thửa số 50 tờ bản đồ số 14, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 701894 ngày 13/3/2006 của UBND huyện T cấp cho hộ ông Lê Văn T1 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông.

2. Ông H1 phải bồi thường thiệt hại toàn bộ cây trồng rừng 686 cây keo lá tràm 14 năm tuổi trên diện tích đất, cụ thể: 686 cây x 400.000 đồng/cây = 274.400.000 đồng.

3. Ông H1 múc 1 cái ao nước (21,6m x 19 m x 2,2m) mất đi 902,88m^3 đất, cụ thể: 902,88 m^3 x 250.000 đồng/m3 = 225.720.000 đồng.

Tổng số tiền 02 khoản bồi thường là **500.120.000 đồng** (Năm trăm triệu, một trăm hai mươi ngàn đồng)

Ngoài ra vợ chồng ông không có yêu cầu gì khác.

Bà Phùng Nguyên Phương T: Thống nhất với lời trình bày của ông H không bổ sung gì thêm.

Bị đơn ông Nguyễn Phong H1 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất ông đang sử dụng và canh tác là của ông Lê Bá Ẩ nhận chuyển nhượng lại của Lê Minh M, theo giấy chuyển nhượng đất viết tay ghi ngày 16/6/2010, với diện tích khoảng 02 ha. Đến năm 2017, ông Ẩ chuyển nhượng thửa đất lại cho ông, trên đất là hoang vu chỉ có vài cây keo lá tràm, với giá 180.000.000 đồng, hai bên không có lập giấy tờ chuyển nhượng vì là chỗ thân quen với nhau, nhưng ông Ẩ có giao cho ông các giấy tờ: Giấy sang nhượng đất, ngày 12/6/2010, Giấy ủy quyền thừa kế, ngày /05/2017 và Đơn: v/v Khai báo bị thất lạc mất giấy tờ vì chiến cuộc và xin đứng vào địa bộ xã, ngày 20/8/1974. Đến tháng 4/2019 ông tiến hành dọn đất có chặt, múc gốc bỏ đi vài cây keo lá tràm đã chết, khoảng 10 cây, thuê xe san ủi mặt bằng thửa đất. Đến tháng 8/2019 tôi xây cất nhà cấp 4, khoan 15 cái giếng nước, đào 01 cái ao có diện tích khoảng 250m^2 (10mx25m), trồng cây ăn trái như dừa, xoài và làm chuồng, trồng cỏ nuôi dê. Tổng diện tích thửa đất theo hiện trạng thẩm định tại chỗ ngày 22/4/2022 là 20.022 m^2. Trong đó có thửa số 50 tờ bản đồ số 14, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 701894 ngày 13/3/2016 của UBND huyện T cấp cho hộ ông Lê Văn T1 đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông H, bà T với diện tích là 12.813 m^2. Vì vợ chồng ông H, bà T có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của luật đất đai. Nay ông đồng ý di dời toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, để giao trả lại cho vợ chồng ông H, bà T thửa đất số 50 tờ bản đồ số 14, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 701894 ngày 13/3/2016 của UBND huyện T.

Đối với yêu cầu bồi thường của vợ chồng ông H, bà T thì ông không chấp nhận toàn bộ.

Ông Lê Văn T1 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất mà vợ chồng ông Đinh Lê Mạnh H, bà Phùng Nguyên Phương T tranh chấp với ông Nguyễn Phong H1, nguyên trước đây là đất hoang hóa không có chủ, vào năm 2000 ông đến nơi đất này khai hoang với diện tích là 12.813m^2 để trồng cây hoa màu ngắn ngày, đến năm 2006 thì được UBND huyện T cấp quyền sử dụng đất cho hộ của ông, tại thửa số 50 tờ bản đồ số 14, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 701894 ngày 13/3/2006. Đến tháng 6/2006 ông ký hợp đồng với Lâm trường T2 để trồng rừng sản xuất trên toàn bộ thửa đất, theo hợp đồng số: 292/HĐ/LT-TP, ngày 15/8/2006. Tỷ lệ cây sống còn lại trên đất khoảng 50%. Năm 2013 ông đã chuyển nhượng thửa đất lại cho cháu của ông là vợ chồng Đinh Lê Mạnh H, Phùng Nguyên Phương T. Nay thửa đất thuộc quyền

sử dụng hợp pháp của vợ chồng H, T nên việc quyết định thuộc về quyền của vợ chồng H, T, vợ chồng ông không có yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong quyết định:

1. Căn cứ vào: khoản 6, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 584 Bộ luật dân sự; khoản 24 Điều 3, khoản 1 Điều 26, khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1, khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban T3.

2. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"* của vợ chồng ông Đinh Lê Mạnh H, bà Phùng Nguyên Phương T đối với ông Nguyễn Phong H1.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Phong H1, ông H1 phải tháo dỡ di dời toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, giao trả lại cho vợ chồng ông H, bà T thửa đất có diện tích 12.813 m^2 (tại thửa số 50 tờ bản đồ số 14, vị trí tại B, thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 701894 ngày 13/3/2016 của UBND huyện T cấp cho hộ ông Lê Văn T1 và đã đăng ký biến động chuyển tên cho vợ chồng ông Đinh Lê Mạnh H, bà Phùng Nguyên Phương T, tại hồ sơ số 22999.CN.000909 ngày 28/9/2020).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện *"Yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản"* của vợ chồng ông Đinh Lê Mạnh H, bà Phùng Nguyên Phương T đối với ông Nguyễn Phong H1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 07/11/2023, nguyên đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị xử buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho nguyên đơn.

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên kháng cáo không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Đinh Lê Mạnh H và bà Phùng Nguyên Phương T làm trong thời hạn và đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định. Nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi của bản án sơ thẩm, nên được xem xét và giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Đối tượng tranh chấp là tranh chấp quyền sử dụng đất tại địa bàn xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản gắn liền trên thửa đất tranh chấp; do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc xác định quan hệ tranh chấp, tư cách tham gia tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông ông Đinh Lê Mạnh H và bà Phùng Nguyên Phương T, Hội đồng xét xử thấy:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải bồi thường thiệt hại toàn bộ cây trồng rừng 686 cây keo lá tràm 14 năm tuổi trên diện tích đất, cụ thể: 686 cây x 400.000 đồng/cây = 274.400.000 đồng và múc 1 cái ao nước (21,6m x 19 m x 2,2m) mất đi 902,88m^3 đất, cụ thể: 902,88 m^3 x 250.000 đồng/m3 = 225.720.000 đồng. Tổng số tiền 02 khoản bồi thường là 500.120.000 đồng *(Năm trăm triệu, một trăm hai mươi ngàn đồng)*

Theo bị đơn ông Nguyễn Phong H1 trình bày, sau khi nhận chuyển nhượng đất từ ông Lê Bá Â, từ tháng 4/2019 ông tiến hành dọn đất có chặt, múc gốc bỏ đi vài cây keo lá tràm đã chết, khoảng 10 cây, thuê xe san ủi mặt bằng, cải tạo thửa đất. Đến tháng 8/2019 ông xây cất nhà cấp 4, khoan 15 cái giếng nước, đào 01 cái ao có diên tích khoảng 250m^2 (10mx25m), trồng cây ăn trái như dừa, xoài và làm chuồng, trồng cỏ nuôi dê.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, vợ chồng ông H, bà T giao nộp chứng cứ, là:

+ Hợp đồng trồng rừng sản xuất số: 292/HĐ/LT-TP ngày 15/8/2006 của Lâm Trường T.

+ Biên bản hòa giải đất đai, ngày 25/12/2020 của UBND xã B.

+ Biên bản làm việc, ngày 29/10/2020 của UBND xã B.

Xét các chứng cứ phía nguyên đơn cũng như các tài liệu của BQL rừng phòng hộ T4 cung cấp, không có tài liệu nào, có căn cứ xác định trên thửa đất tranh chấp, tại thời điểm (năm 2020) vợ chồng ông H nhận chuyển nhượng lại của hộ ông Lê Văn T1 có 686 cây keo lá tràm 14 năm tuổi còn sống trên đất, với giá trị là 274.400.000 đồng. Hơn nữa, Tuy P là vùng cát, nắng gió, ít mưa nên dự án trồng rừng trên cát để bảo vệ môi trường là hoàn toàn đúng đắn theo chủ trương của đảng và nhà nước, tuy nhiên với khí hậu khắc nghiệt tỷ lệ cây sống là không cao. Theo ông Lê Văn T1 khai tỷ lệ cây sống còn lại khoảng 50%.

Tại biên bản làm việc của Địa chính xã B đối với ông Lê Văn T1 ghi ngày 20/11/2020, ông T1 trình bày có đoạn *"Trong quá trình trồng cây theo chương trình mục tiêu quốc gia, tôi bị một số người dân khai thác trộm cây rất nhiều"*.

Tại đơn trình báo với Công an xã B của ông Lê Văn T1 ghi ngày 28/7/2020, trong đó có đoạn: *"Tổng tài sản thiệt hại trên đất là: 22 cây keo lá tràm trồng vào năm 2006 (có hợp đồng 292 kèm theo); 18 cây xoan"*.

Qua thẩm định tại chỗ, thì trên thửa đất ông Nguyễn Phong H1 đào 01 cái ao nước có thể tích là 1.377 m^3 (17m x 27m x 3m), trồng cây ăn trái như dừa, xoài và làm chuồng, trồng cỏ nuôi dê. Theo vợ chồng ông Đinh Lê Mạnh H, bà T cho rằng, việc ông H1 đào ao nước làm mất đi 902,88m^3 đất, với giá trị là 225.720.000 đồng và yêu cầu ông H1 phải bồi thường.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông H và bà T cung cấp 01 bản photo *'Biên bản giao nhận vị trí đất và cây trồng trên đất'* thể hiện vào ngày 30/6/2013 vợ chồng ông Lê Văn T1 bàn giao đất và số lượng cây trồng trên đất là 686 cây bao gồm cây xoan và cây tràm.

Hội đồng xét xử xét thấy, biên bản bàn giao này chỉ có chữ ký của vợ chồng ông T1 và vợ chồng ông H, không có ai chứng kiến, cũng không được chứng thực. Hơn nữa, theo lời trình bày của ông H thì giữa ông T1 và gia đình ông H có mối quan hệ cậu - cháu. Mặt khác, căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Lê Văn T1 với vợ chồng ông Đinh Lê Mạnh H, lập ngày 03/9/2020 (đã được công chứng, chứng thực) thì nội dung thể hiện giá chuyển nhượng thửa đất là 300.000.000 đồng, không có thể hiện có số lượng lớn cây keo lá tràm trên đất hoặc tài sản gì khác có giá trị lớn gắn liền với đất; căn cứ biên bản

trình báo chính quyền địa phương của ông Lê Văn T1 vào ngày 27/8/2020 và Biên bản hòa giải tại chính quyền địa phương ngày 25/12/2020 tại UBND xã B thì chính bà Phùng Nguyên Phương T cũng khẳng định *'Đến tháng 9/2020 do không có nhu cầu sử dụng đất nên vợ chồng ông T1 chuyển nhượng lại thửa đất trên cho vợ chồng bà'*. Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định vợ chồng ông Lê Văn T1 chuyển nhượng diện tích đất này cho vợ chồng ông Đinh Lê Mạnh H sau khi đã bị ông Nguyễn Phong H1 lấn chiếm trồng cây và xây dựng các công trình trên đất.

Qua tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn không chứng minh được phía bị đơn đào ao, chặt phá cây trồng trái phép sau khi nguyên đơn nhận chuyển nhượng.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng, xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ để xét xử và tuyên xử như trên là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Lê Mạnh H và bà Phùng Nguyên Phương T.

[3] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

[4.1] Án phí sơ thẩm: Đối với yêu cầu buộc trả lại diện tích đất đã lấn chiếm của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu này.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại với tổng số tiền là 500.120.000 đồng nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông Đinh Lê Mạnh H và bà Phùng Nguyên Phương T không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy đinh.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Lê Mạnh H và bà Phùng Nguyên P1: Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 26/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong.

Căn cứ: khoản 6, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 584 Bộ luật dân sự;

khoản 24 Điều 3, khoản 1 Điều 26, khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1, khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban T3.

2. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"* của vợ chồng ông Đinh Lê Mạnh H, bà Phùng Nguyên Phương T đối với ông Nguyễn Phong H1.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Phong H1. Ông Nguyễn Phong H1 phải tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, giao trả lại cho vợ chồng ông H, bà T thửa đất có diện tích 12.813 m^2 (tại thửa số 50 tờ bản đồ số 14, vị trí tại B, thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 701894 ngày 13/3/2016 của UBND huyện T cấp cho hộ ông Lê Văn T1 và đã đăng ký biến động chuyển tên cho vợ chồng ông Đinh Lê Mạnh H, bà Phùng Nguyên Phương T, tại hồ sơ số 22999.CN.000909 ngày 28/9/2020).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện *"Yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản"* của vợ chồng ông Đinh Lê Mạnh H, bà Phùng Nguyên Phương T đối với ông Nguyễn Phong H1 đối với số tiền 500.120.000 đồng.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm

- Ông Nguyễn Phong H1 phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Vợ chồng ông Đinh Lê Mạnh H, bà Phùng Nguyên Phương T phải nộp 24.004.800 đồng *(Hai mươi bốn triệu lẻ bốn ngàn tám trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 12.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003095 ngày 22/10/2021 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003096 ngày 22/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong. Ông Đinh Lê Mạnh H, bà Phùng Nguyên Phương T phải nộp thêm số tiền **11.704.800** đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2 Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đinh Lê Mạnh H và bà Phùng Nguyên Phương T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ngày 09 tháng 11 năm 2023 bà Phùng Nguyên Phương T đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0020161 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phong và ngày 22/01/2024 ông Đinh Lê Mạnh H đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0006556 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phong, được chuyển thành án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án

dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Tuy Phong;
- VKSND huyện Tuy Phong;
- Chi cục THADS huyện Tuy Phong;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thanh Hòa